



EUROCAPITAL

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ
Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019**
-----**I. Thông tin chung:****1. Thông tin khái quát****Tên công ty** : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL**Tên giao dịch** : EUROCAPITAL SECURITIES COMPANY**Tên viết tắt** : ECC**Trụ sở chính** : Tầng 5, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.**Website** : <https://www.ecsc.vn>**Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số:** 80/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 01 năm 2008**Vốn điều lệ** : 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).**Các lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh :**

STT	Số quyết định	Ngày cấp	Nội dung	Cơ quan cấp
1	80/UBCK-GP	25/01/2008	Thành lập Công ty	UBCKNN
2	274/UBCK-GP	05/11/2009	Thay đổi người đại diện pháp luật: ông Nguyễn Cảnh Sơn làm đại diện pháp luật và địa chỉ trụ sở mới	UBCKNN
3	02/GPĐC-UBCK	03/01/2013	Thay đổi đại diện pháp luật: bà Ngô Thị Hồng Ánh làm đại diện pháp luật	UBCKNN
4	19/GPĐC-UBCK	15/05/2013	Thay đổi địa điểm trụ sở chính	UBCKNN
5	34/GPĐC-UBCK	07/08/2013	Thay đổi đại diện pháp luật: ông Nguyễn Quang Anh làm đại diện pháp luật	UBCKNN
6	51/GPĐC-UBCK	6/11/2015	Thay đổi đại diện pháp luật: ông Nguyễn Thế Nhiên làm đại diện pháp luật	UBCKNN
7	02/GPĐC-UBCK	22/01/2016	Thay đổi địa điểm trụ sở chính	UBCKNN
8	47/GPĐC-UBCK	20/09/2017	Thay đổi đại diện pháp luật: ông Mai Thanh Trúc làm đại diện pháp luật	UBCKNN
9	60/GPĐC-UBCK	26/12/2017	Thay đổi đại diện pháp luật: bà Hà Thị Trang làm đại diện pháp luật	UBCKNN
10	29/GPĐC-UBCK	16/04/2018	Thay đổi vốn điều lệ Công ty	UBCKNN

11	106/GPĐC-UBCK	19/12/2018	Thay đổi địa điểm trụ sở chính	UBCKNN

2. Quá trình hình thành và phát triển

Những sự kiện quan trọng:

Năm 2008

- 25/01/2008: Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (ECC) được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 80/UBCK-GP. Vốn điều lệ của Công ty khi được cấp Giấy phép là 150,000,000,000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).
- 25/01/2008: Được Ủy Ban Chứng Khoán cấp giấy chứng nhận hoạt động lưu ký chứng khoán theo giấy phép số 12/UBCK-GCN
- 15/05/2008: Được Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội công nhận là thành viên giao dịch theo Quyết định số: 172/QĐ-TTGDHN
- 05/06/2008: Được Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM công nhận là thành viên giao dịch theo Quyết định số: 80/QĐ-SGDCKHCM

Năm 2009

- 05/11/2009: Thay đổi người đại diện theo pháp luật. Ông Nguyễn Cảnh Sơn – chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Năm 2010

- 18/03/2010: Chi nhánh tại TP.HCM chính thức đi vào hoạt động theo công văn số 185/QĐ-UBCK do UBCK cấp.

Năm 2011

- 08/06/2011: Đóng cửa chi nhánh tại TP.HCM theo công văn số 419/QĐ-UBCK do UBCK cấp
- 30/05/2011: Chính thức đưa phần mềm giao dịch mới đi vào hoạt động nhằm mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ cho khách hàng và nâng cao hiệu quả quản lý.

Năm 2013

- 03/01/2013: Thay đổi người đại diện theo pháp luật. Bà Ngô Thị Hồng Ánh - chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 15/05/2013: Thay đổi trụ sở Công ty: từ 57 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội sang phòng 202, Tầng 2, số 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- 07/08/2013: Thay đổi người đại diện theo pháp luật. Ông Nguyễn Quang Anh – chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật.

Năm 2015

- 04/02/2015: Bỏ nhiệm ông Nguyễn Quang Anh là Tổng Giám Đốc
- 18/11/2015: Công văn số 12809/VSD-LK của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (TTLKCKVN) về việc ngưng cung cấp dịch vụ bù trừ và thanh toán giao dịch của Công ty từ ngày 09/12/2015.
- 11/12/2015: Quyết định số 834/QĐ-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội về việc quyết định chấm dứt tư cách thành viên giao dịch thị trường cổ phiếu và thị trường đăng ký giao dịch của ECC tại Sở GDCK Hà Nội.
- 16/12/2015: Quyết định số 569/QĐ-SGDHCM của Sở GDCK Hồ Chí Minh về việc quyết định chấm dứt tư cách thành viên giao dịch thị trường cổ phiếu và thị trường đăng ký giao dịch của ECC tại Sở GDCK Hồ Chí Minh.
- 06/11/2015: Thay đổi người đại diện pháp luật. Ông Nguyễn Thế Nhiên – chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 18/12/2015: Miễn nhiệm Tổng giám đốc Ông Nguyễn Quang Anh và bổ nhiệm Ông Nguyễn Thế Nhiên là Tổng giám đốc.

Năm 2016

- 08/01/2016: TTLKCKVN quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 05/QĐ-VSD
- 22/01/2016: Được UBCKNN chấp thuận thay đổi trụ sở chính vào TP.HCM theo giấy phép số 02/GPĐC-UBCK.

TY
ĐN
40,
ITA

- TY
ĐN
40,
ITA

TY
ĐN
40,
ITA

- TY
ĐN
40,
ITA

TY
ĐN
40,
ITA

- TY
ĐN
40,
ITA

- 23/08/2019: UBCKNN chấp thuận Công ty được cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán.
- 30/09/2019: UBCKNN ban hành quyết định số 762/QĐ-UBCK về việc chấp thuận Công ty được cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

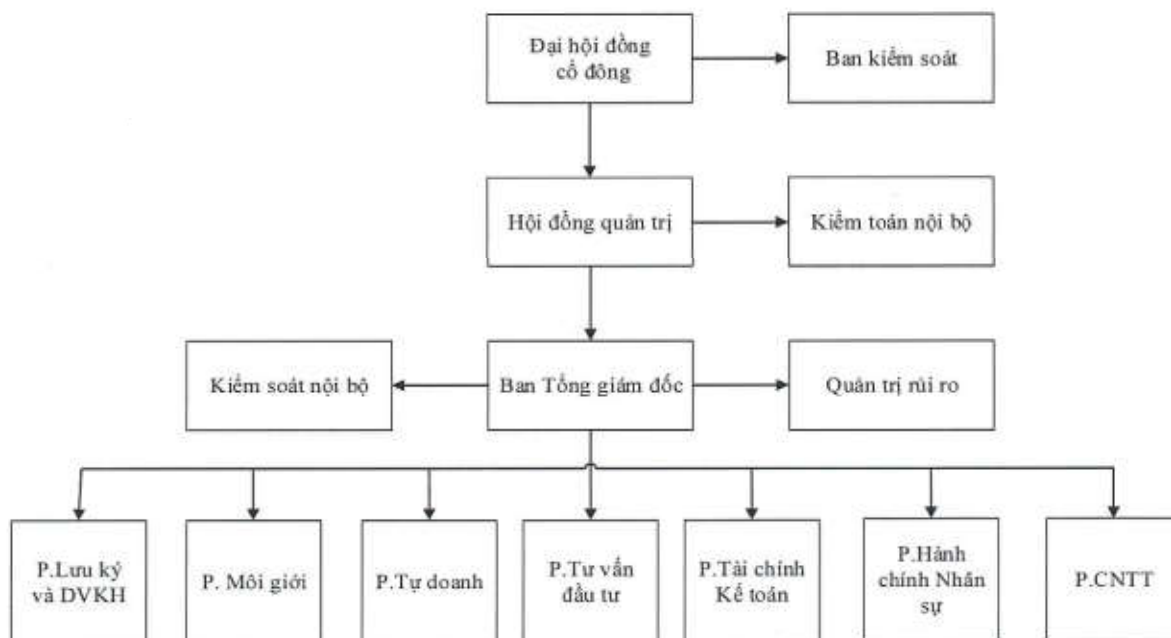
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

- Địa bàn kinh doanh:

Tầng 5, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, số 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị: hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Công ty tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

Cơ cấu tổ chức quản lý và bộ máy kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital bao gồm:

- Đại Hội Đồng Cổ Đông
- Ban Kiểm Soát
- Hội Đồng Quản Trị
- Ban Kiểm toán nội bộ
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng Quản trị rủi ro
- Phòng Lưu ký và Dịch vụ khách hàng
- Phòng Môi giới
- Phòng Tự doanh
- Phòng Tư vấn đầu tư
- Phòng Tài chính Kế toán
- Phòng Hành chính Nhân sự
- Phòng Công nghệ thông tin

5. Định hướng phát triển

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Eurocapital (ECC) được cấp phép các nghiệp vụ: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán. Công ty xây dựng định hướng phát triển trung hạn và dài hạn đảm bảo phát triển nguồn vốn và tài sản của Công ty. Mục tiêu là đưa ECC vào danh sách Công ty chứng khoán hàng đầu trong lĩnh vực tư vấn tài chính, được khách hàng tin tưởng tại Việt Nam.

Công ty đã có những hoạch định cụ thể như sau:

- Phát triển tập trung vào các dịch vụ như môi giới, tư vấn đầu tư. Đồng thời cung cấp cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất, mang lại hiệu quả cao.
- Duy trì hiệu quả hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro, chấp hành tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
- Thiết lập bộ máy tổ chức tập trung, tinh gọn, đa năng, với mục tiêu phát huy tối đa vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu Công ty và các bộ phận.
- Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, thích ứng với các nghiệp vụ phức tạp, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.
- Xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, nâng cao nghiệp vụ, có đạo đức kinh doanh và am hiểu thị trường.



Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng):

- Số lượng người lao động và mức lương trung bình của người lao động: tính đến thời điểm 31/12/2019, ECC có tổng số nhân viên là: 30 người, trong đó theo hợp đồng lao động dài hạn: 30 người
- Mức lương trung bình: *chỉ số này là bảo mật*

Chính sách sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- ECC tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội cho người lao động. Lao động nữ được hưởng đầy đủ chế độ thai sản theo đúng luật lao động.
- Công ty đã tổ chức nhiều hoạt động vui chơi cho nhân viên, góp phần gắn kết các phòng ban cũng như gia đình nhân viên lại với nhau như tổ chức tiệc cuối năm, tạo điều kiện cho gia đình các nhân viên làm việc trong công ty có dịp gặp gỡ, giao lưu và chia sẻ.
- Để đảm bảo môi trường làm việc của công ty nói chung và nhân viên ECC nói riêng được an toàn, tòa nhà nơi có trụ sở làm việc của ECC được trang bị thiết bị phòng chống cháy nổ và tập rượt phòng cháy chữa cháy theo đúng hướng dẫn của công an phòng cháy chữa cháy Quận và Thành phố.
- Môi trường cảnh quan văn phòng ECC được đánh giá là một trong những địa điểm văn phòng đẹp tại TP. Hà Nội. Văn phòng làm việc được bài trí đẹp mắt, tạo không khí làm việc thoải mái và sang tạo cho nhân viên.

Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho người lao động; Chương trình đào tạo kỹ năng và đào tạo liên tục để hỗ trợ việc làm cho người lao động và phát triển sự nghiệp:

- Do đặc thù của công ty thuộc lĩnh vực tài chính nên ban lãnh đạo ECC luôn đề cao việc nhắc nhở người hành nghề chứng khoán phải tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và nghiên cứu đầy đủ các chính sách, văn bản liên quan đến quản trị rủi ro, phòng chống rửa tiền.
- Công ty ECC khuyến khích, tạo điều kiện cho nhân viên được tham gia các khóa học ngắn hạn để nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, nâng cao bằng cấp nếu họ có nhu cầu.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro từ môi trường kinh doanh vĩ mô: những biến động các yếu tố vĩ mô như chính sách phát triển kinh tế vĩ mô, lạm phát, lãi suất, CPI, luật áp dụng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán... luôn tạo ra những rủi ro cho thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp, các công ty chứng khoán.
- Rủi ro cạnh tranh: hiện nay có hơn 70 công ty chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên thị phần đều tập trung vào các công ty chứng khoán hàng đầu và có tên tuổi do đó ECC cần đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ tài chính, chính sách thu hút khách hàng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Rủi ro từ hoạt động kinh doanh nội bộ của công ty: về chính sách phát triển, nhân sự, kế hoạch kinh doanh... trong chính nội bộ của ECC. Nếu định hướng chiến lược, kế hoạch kinh doanh không tốt sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển của ECC trong tương lai.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Những khó khăn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 của Công ty:

- Công ty mới ra nhập lại thị trường vào những quý cuối năm 2019, việc cạnh tranh trong lĩnh vực môi giới diễn ra gay gắt, thị phần môi giới, lĩnh vực tư vấn tài chính tập trung vào nhóm vào nhóm các công ty có tên tuổi trên thị trường.

- Quy mô vốn hoạt động của Công ty còn nhiều hạn chế, vì vậy chưa triển khai được nhiều dịch vụ tiện ích cho Nhà đầu tư, gặp nhiều khó khăn nên thị phần còn thấp so với nhiều công ty chứng khoán khác.

- Các thay đổi về chính sách với hoạt động của công ty chứng khoán ngày càng theo hướng thắt chặt, ảnh hưởng đến việc phát triển các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.

b. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm 2019:

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch (CP)	Giá trị giao dịch (VND)
a) Của Công ty		
- Cổ phiếu	49	628.532
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	23.220	698.879.100
Tổng cộng		699.507.632

c. Tổng phí môi giới thực hiện trong năm: 16.176.315 đồng

d. Chi phí hoạt động trong năm: 723.239.464 đồng

e. Chi phí quản lý trong năm: 6.587.124.934 đồng

f. Lợi nhuận sau thuế trong năm: (6.842.562.908) đồng

Theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2019 lỗ, chưa hoàn thành được so với kế hoạch kinh doanh năm 2019 đề ra.

Năm 2019 được đánh giá là năm có nhiều chuyển biến đối với ECC. Việc gia nhập trở lại thị trường chứng khoán, tuy giai đoạn đầu vẫn còn nhiều khó khăn nhưng với đội ngũ lãnh đạo và nhân viên có kinh nghiệm, Công ty vẫn đang tiếp tục và cố gắng để đạt được những mục tiêu đề ra và kế hoạch phát triển cho những năm tiếp theo.



2. Tổ chức và nhân sự:

a. Danh sách Ban điều hành:

01 Tổng Giám Đốc: Ông Ngô Trung Dũng

01 Phó Tổng Giám đốc: Ông Nguyễn Thành Long

01 Kế toán trưởng: Bà Nguyễn Thị Huyền

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

1. Ông Ngô Trung Dũng - Tổng Giám đốc:

Họ và tên: Ngô Trung Dũng

Ngày sinh: 03/12/1979

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 001079005401

Cấp ngày: 06/04/2015

tại: CCS ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 15 A9 TTTXVN Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Trình độ văn hóa: Cử nhân kinh tế

Kinh nghiệm: Có hơn 10 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

2. Ông Nguyễn Thành Long - Phó Tổng Giám đốc:

Họ và tên: Nguyễn Thành Long

Ngày sinh: 15/03/1980

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 001080000751

Cấp ngày: 30/07/2013

tại: CCS ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 22 Ngách 97/63 Phạm Ngọc Thạch, Đống Đa, Hà Nội.

Trình độ văn hóa: Thạc sĩ quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm: Có hơn 10 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

3. Bà Nguyễn Thị Huyền - Kế toán trưởng:

Ngày sinh: 13/09/1987

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 034187008478

Cấp ngày: 10/05/2018

tại: CCS ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 5, Thị Trấn Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ, Thái Bình.

Trình độ văn hóa: Cử nhân kinh tế

Kinh nghiệm: Có 09 năm làm việc trong lĩnh vực chứng khoán.

b. Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Ngày 15/02/2019: miễn nhiệm bà Hồ Thị Minh Hà - Kế toán trưởng Công ty ECC.
- Ngày 15/02/2019: bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Huyền giữ chức danh Kế toán trưởng Công ty ECC.

- Ngày 15/02/2019: miễn nhiệm ông Nguyễn Thành Sơn – Tổng Giám đốc Công ty ECC.
- Ngày 15/02/2019: bổ nhiệm ông Ngô Trung Dũng giữ chức danh Tổng Giám đốc Công ty ECC.
- Ngày 01/03/2019: bổ nhiệm ông Nguyễn Thành Long giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty ECC.

c. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Công ty luôn thực hiện đầy đủ và đúng các chính sách về lao động theo quy định của pháp luật cho nhân viên. Thực hiện đúng và đầy đủ việc trích nộp bảo hiểm cho người lao động.
- Chế độ làm việc: tuân thủ theo đúng chế độ giờ làm việc và ngày nghỉ theo quy định của Luật lao động hiện hành.
- Chính sách lương thưởng: hệ thống lương của ECC xây dựng trên nguyên tắc công bằng, dựa trên cơ sở đánh giá trình độ, năng lực và hiệu quả trong công việc.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- a. Các khoản đầu tư lớn : không có.
- b. Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Tình hình tài chính:

- a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	156.434.128.666	145.668.919.891	(7)%
Tổng nợ phải trả	4.407.715.671	485.069.804	(89)%
Vốn chủ sở hữu	152.026.412.995	145.183.850.087	(5)%
Doanh thu thuần	8.477.273.828	393.883.826	(95)%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.920.069.472	(6.818.084.465)	(455)%
Lợi nhuận trước thuế	1.613.956.590	(6.842.562.908)	(524)%
Lợi nhuận sau thuế	1.613.956.590	(6.842.562.908)	(524)%
Lãi cơ bản trên cổ phần	87	(342)	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	33	277	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	32,16	275,66	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,03	0,0033	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,03	0,0033	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,05	0,0027	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,19	(17,37)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	1,06	(4,71)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,03	(4,7)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,23	(17,31)	
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đã phát hành: 20.000.000 cổ phần
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 20.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 20.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

- Tổ chức trong nước: 0%
- Cá nhân trong nước: 100%
- Cổ đông lớn (từ 5% trở lên): 0%
- Cổ đông trong nước: 100%

- c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu: Không có
- d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có
- e. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

a. Quản lý nguồn nguyên vật liệu và tiêu thụ năng lượng, nước:

- Công ty làm về lĩnh vực tài chính nên không có nguyên vật liệu
- Tiêu thụ năng lượng:
 - + Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: điện năng phục vụ chủ yếu chiếu sáng và sinh hoạt

+ Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

+ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng

b. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Trong năm qua, ECC không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

c. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Số lượng lao động: năm 2019, ECC có tổng số nhân viên là: 30 người
- Thời gian làm việc: làm việc 8 giờ/ngày, 05 ngày/tuần, nghỉ thứ 7 và chủ nhật. Khi có yêu cầu tiến độ công việc, nhân viên có thể làm thêm giờ và được hưởng chế độ theo quy định của Công ty. Người lao động được nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm, thai sản theo đúng quy định của Nhà nước.
- Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ trang thiết bị cho nhân viên làm việc, luôn cố gắng tạo điều kiện cơ sở vật chất tốt nhất cho người lao động. Văn phòng làm việc luôn sạch sẽ, ngăn nắp, đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động.
- Chính sách tuyển dụng: Công ty xây dựng môi trường làm việc thân thiện và chuyên nghiệp với chính sách đãi ngộ tốt, thu hút nhân sự có năng lực cũng như xây dựng tập thể vững mạnh. Người lao động được bố trí, phân công công việc phù hợp với nhu cầu của Công ty và trình độ chuyên môn, năng lực của bản thân. Công ty cũng chủ động sắp xếp lại nhân sự, điều chuyển và bố trí nhân sự phù hợp với mong muốn cá nhân cũng như nhu cầu công việc của Công ty.
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: ECC luôn đề cao lợi ích của người lao động và bảo vệ tối đa lợi ích của người lao động như

C. TY IẤN HỒI 'ITA T.P

tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, có chế độ đãi ngộ tốt với những nhân viên làm việc lâu năm. Công ty thực hiện đúng chính sách đối với người lao động theo đúng pháp luật.

- Hoạt động đào tạo người lao động: ECC tổ chức những buổi học tập nhằm phát triển kỹ năng và nghiệp vụ cho người lao động. Đồng thời luôn tạo điều kiện để người lao động có thể học chuyên sâu và nâng cao (nếu có nhu cầu).

d. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty luôn ý thức về việc đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương và luôn cố gắng ủng hộ vào các hoạt động do địa phương phát động để phục vụ cộng đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019:

Nội dung	Năm 2019	Năm 2018	Thay đổi năm 2019 so với năm 2018	Biến động (%)
DT hoạt động và DT hoạt động tài chính	492.279.933	8.506.809.020	(8.014.529.087)	(94)%
Chi phí hoạt động	723.239.464	315.700	722.923.764	228,991%
Chi phí quản lý	6.587.124.934	6.586.423.848	701.086	0,01%
Thu nhập khác	63.214		63.214	100%
Chi phí khác	24.541.657	306.112.882	(281.571.225)	(92) %
Lợi nhuận sau thuế	(6.842.562.908)	1.613.956.590	(8.456.519.498)	(524)%

Theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 và báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2019 lỗ là do doanh thu hoạt động thấp hơn chi phí hoạt động và quản lý.

Hơn nữa, lợi nhuận sau thuế năm 2019 chuyển từ lãi của kỳ trước số tiền 1.613.956.590 đ sang lỗ của kỳ này số tiền (6.842.562.908) đ, nguyên nhân là do doanh thu hoạt động và doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 giảm 94%, mặt khác chi phí hoạt động lại tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm 2019, doanh thu hoạt động giảm so với cùng kỳ năm ngoái là do đa phần giảm doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính.

Năm 2019, chi phí hoạt động tăng so cùng kỳ năm ngoái là do đa phần tăng từ chi phí nghiệp vụ môi giới và lưu ký chứng khoán.

b. Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019:

Trong năm 2019, để đáp ứng yêu cầu huy động vốn cho nền kinh tế, đặc biệt là vốn trung và dài hạn, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia huy động vốn, ngành Chứng khoán đã và đang tập trung vào các giải pháp phát triển thị trường như:

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý, đặc biệt là sau khi Luật Chứng khoán sửa đổi đã được Quốc hội thông qua vào ngày 26/11/2019 nhằm tạo nền tảng pháp lý ngày càng minh bạch cho thị trường;
- Đẩy mạnh công tác cổ phần hóa, thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước gắn với việc niêm yết và đăng ký giao dịch;
- Tiếp tục chú trọng vào việc xây dựng và vận hành các sản phẩm mới trên thị trường, như các sản phẩm phái sinh dựa trên nhiều bộ chỉ số khác nhau, các sản phẩm quyền chọn, các sản phẩm quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- Hoàn thiện và phát triển thị trường trái phiếu;
- Cơ cấu lại cơ cấu cơ sở nhà đầu tư trên thị trường;
- Nâng cao năng lực cho hệ thống các tổ chức trung gian thị trường;
- Tái cấu trúc tổ chức thị trường, cơ sở hạ tầng, công nghệ;
- Tăng cường công tác quản lý, giám sát hoạt động thị trường, thực hiện thanh kiểm tra, xử phạt nghiêm theo quy định tạo sự phát triển bền vững cho thị trường;
- Các giải pháp nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ hạng thị trường cận biên lên hạng thị trường mới nổi trên bảng xếp hạng MSCI và FTSE.

Có thể nói, những giải pháp mà ngành Chứng khoán đã và đang thực hiện đã hỗ trợ tích cực cho sự phát triển và phục hồi của thị trường trong năm 2019. Nhìn chung, bối cảnh quốc tế và trong nước trên đây đã tác động và tạo ra những diễn biến phức tạp của thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019. Những diễn biến này cũng cho thấy thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam đã có sự liên thông và gắn kết chặt chẽ với thị trường tài chính thế giới, chịu tác động sâu sắc từ những biến động trên thị trường tài chính thế giới.

Kết thúc phiên giao dịch cuối năm 2019, VN-Index đạt 960,99 điểm, tăng 7,7% so với cuối năm 2018, cao hơn các nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia.

Quy mô vốn hóa thị trường tăng 10,7% so với cuối năm 2018, đạt 4.4 triệu tỉ đồng, tương đương 79,2% GDP năm 2018 và 72,6% GDP năm 2019. Dù vậy, thanh khoản trên thị



trường ở mức thấp với trung bình 4.659 tỉ đồng/phiên do những lo ngại về bất ổn thương mại quốc tế, đặc biệt là căng thẳng thương mại Mỹ - Trung.

Số lượng tài khoản nhà đầu tư trên thị trường cổ phiếu đạt hơn 2,36 triệu tài khoản, tăng 8,1% so với cuối năm 2018, trong đó số lượng tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài tăng 12,8%.

Bên cạnh đó, ngày 28/06/2019, sản phẩm mới là chứng quyền có bảo đảm (Covered Warrant - CW) đã chính thức được giao dịch, việc ra đời sản phẩm này góp phần hỗ trợ nhà đầu tư phòng ngừa những biến động trên thị trường cổ phiếu.

Năm 2019 thị trường trái phiếu tiếp tục ghi nhận tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu huy động vốn cho Chính phủ, đồng thời giúp cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh.

Đối với thị trường trái phiếu Chính phủ, sau 10 năm đi vào hoạt động (2009 - 2019), thị trường trái phiếu Chính phủ đã tăng gấp 12 lần so với năm 2009, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 27% mỗi năm, đây là mức tăng cao nhất trong các nền kinh tế mới nổi tại khu vực Đông Nam Á. Tính đến cuối năm 2019, toàn thị trường có 493 mã trái phiếu Chính phủ niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.154 nghìn tỉ đồng, tăng 6% so với cuối năm 2018. Thanh khoản thị trường đạt hơn 9.000 tỉ đồng mỗi phiên, tăng 4% so với bình quân năm 2018.

Ngoài ra, hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp của công ty đại chúng trong năm 2019 cũng diễn ra sôi động hơn, tăng 33% so với năm 2018.

2. Tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

- + Khả năng thanh toán nhanh: 275,6 lần
- + Khả năng thanh toán hiện hành: 300,3 lần
- + Tài sản dài hạn/tổng tài sản: 7,81 %
- + Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản: 92,2 %
- + Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn: 0,33 %
- + Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn: 99,7 %
- + ROE: (4,71) %
- + EPS: (342) đồng/CP

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo

- + Tổng tài sản: 145,668 tỷ
- + Tổng nợ phải trả: 0,485 tỷ
- + Nguồn vốn chủ sở hữu: 145,183 tỷ.

- Trong năm 2019, Công ty phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh.

- Trong năm 2019, Công ty không có các khoản nợ phải trả xấu gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2019, Công ty đã đạt được tiến bộ trên nhiều phương diện:

- Về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Công ty đã thực hiện mạnh mẽ công tác tái cơ cấu bộ máy quản lý, hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý của mình với đội ngũ quản lý và nhân viên có trình độ cao, đủ chứng chỉ và bằng cấp theo yêu cầu, đáp ứng đòi hỏi của lĩnh vực hoạt động.

- Các biện pháp kiểm soát: Công ty đã ban hành nhiều quy trình, quy chế, kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo tất cả các quy định của Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty đều được tuân thủ nghiêm ngặt với phương châm tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư và giảm thiểu rủi ro.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Dự báo thị trường chứng khoán 2020:

Năm 2020, thị trường chứng khoán còn thách thức khi thế giới tiềm ẩn nhiều bất ổn và tiêu cực như tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, căng thẳng Mỹ - Iran, bầu cử Tổng thống Mỹ, Brexit... 2020 có thể là năm bước ngoặt với kinh tế thế giới khi cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ diễn ra. Trong khi đó, cuộc chiến thương mại là con dao hai lưỡi với Việt Nam khi đồng thời mang lại lợi ích và rủi ro. Ngoài ra, kịch bản Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách áp thuế quan... cũng sẽ khiến tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng, tác động đến tâm lý nhà đầu tư.

Năm 2020, kinh tế Việt Nam dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định, mục tiêu tăng 6.8%, và lạm phát dưới mức 4%. Nhiều chuyên gia và công ty chứng khoán (CTCK) nhận định VN-Index sẽ đi lên, nhưng khó tăng vượt trội. Dòng tiền từ khối ngoại được dự báo chuyển biến tích cực. Năm 2020, có thể có nhiều ETF ra đời dựa trên các chỉ số mới (cổ phiếu hết room nước ngoài, cổ phiếu lớn trong ngành tài chính...) có thể tạo động lực mới cho thị trường.

Tuy nhiên, dòng tiền trong nước dự báo tiếp tục hạn hẹp khi các kênh đầu tư khác như trái phiếu doanh nghiệp, vàng hay bất động sản đều có lợi nhuận tốt hơn VN-Index.

Điểm tích cực để thu hút dòng tiền nội là tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp cũng như sự hồi phục của hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa. Bên cạnh đó, thị trường chứng



khoán Việt Nam còn được hỗ trợ bởi mức định giá phù hợp hơn và triển vọng tích cực cho cổ phiếu của thị trường mới nổi và cận biên.

Thị trường chứng khoán diễn biến khó lường thì việc tìm kiếm và chọn lọc cơ hội đầu tư càng khó khăn. Ngoài việc chọn đúng cổ phiếu thuộc đúng nhóm ngành triển vọng, nhà đầu tư còn phải chọn đúng thời điểm thị trường để giải ngân và thoát ra.

Mỗi năm, thị trường chứng khoán đều có những nhóm ngành được hưởng lợi và các cổ phiếu có mức tăng giá tốt. Năm 2020, cơ hội có thể xuất hiện ở nhóm cổ phiếu dầu khí, đến từ triển vọng giá dầu hồi phục. Một điểm sáng nữa là ngành ngân hàng được dự báo tiếp tục tăng trưởng tích cực dù quy định pháp lý chặt chẽ hơn. Ngành bán lẻ hàng tiêu dùng dự báo tiếp tục tăng trưởng khi thị trường bán lẻ Việt Nam vẫn là mảnh đất màu mỡ do cơ cấu dân số trẻ, tăng trưởng thu nhập khả dụng và tỷ lệ đô thị hóa cao.

b. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Để bắt kịp xu hướng phát triển chung của thị trường chứng khoán thế giới nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng, Công ty ECC cũng cần nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh với các bước kế hoạch phát triển trong tương lai như sau:

- Tổ chức tham dự, học tập nghiên cứu các khóa đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng, khả năng của cán bộ, nhân viên trong công ty, giúp hoàn thiện tốt công việc hiện tại và trong tương lai.
- Chính sách phát triển: ban lãnh đạo đề cao trách nhiệm phát hiện và bồi dưỡng nhân tài để trao trọng trách. Sự đóng góp của nhân viên được khích lệ, động viên kịp thời và xứng đáng dưới hình thức vật chất và tinh thần. Các mục tiêu dài hạn và ngắn hạn được truyền đạt đến từng nhân viên nhằm triển khai và phát huy tối đa hiệu quả của từng cá nhân và tập thể.
- Công ty tập trung phát triển mạnh mẽ mảng tư vấn, bằng cách tiếp tục triển khai các dịch vụ tư vấn truyền thống đồng thời chú trọng khai thác mảng tư vấn khác.
- Mở rộng các hình thức tiếp cận, marketing đến các khách hàng cá nhân, tổ chức tiềm năng các sản phẩm, dịch vụ của công ty hiện có.
- Nâng cấp hệ thống phần mềm giao dịch để phù hợp với những thay đổi từ Ủy ban chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán tạo điều kiện thuận lợi, tiện dụng nhất dành cho khách hàng khi giao dịch.

- Luôn bám sát tình hình thực tiễn, cập nhật thông tin, phân tích, dự báo tình hình thị trường thế giới và trong nước ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty để định hướng, điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể phù hợp với tình hình.
- Công ty sẽ phát triển và giữ vững thị phần ở mức ổn định, hoạt động an toàn hiệu quả, nâng cao chất lượng phục vụ và đa dạng hóa các dịch vụ.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

(Theo nội dung các mục tiêu phát triển bền vững)

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019, tổng doanh thu của ECC đạt hơn 492 triệu đồng không đạt so với kế hoạch năm 2019 đề ra và giảm đáng kể so với tổng doanh thu thực tế của năm 2018, tổng chi phí quản lý hơn 6,5 tỷ đồng và giảm so với kế hoạch. Vì vậy năm 2019 ECC đang lỗ hơn 6,8 tỷ đồng.

Trong năm 2019, tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty đều đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty đã chú trọng ban hành quy chế, xây dựng lại một số quy trình nhằm tăng cường năng lực quản trị và nâng cao chất lượng phục vụ các sản phẩm, dịch vụ của Công ty.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục bám sát tình hình hoạt động của Công ty, từ đó đưa ra các chiến lược phù hợp, hỗ trợ Ban Tổng giám đốc trong hoạt động điều hành Công ty. Mục tiêu năm 2020, ECC sẽ tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính, an toàn hoạt động, tuân thủ các quy định của UBCKNN để duy trì hoạt động ổn định và tạo sự phát triển bền vững.

V. Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (HĐQT) do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 3 thành viên như sau:

STT	Họ và tên	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Chức vụ tại công ty
1	Hà Thị Trang	-	0,0%	Chủ tịch HĐQT
2	Hồ Việt Anh	-	0,0%	Thành viên HĐQT
3	Nguyễn Ngọc Linh	980.000 CP	4,9%	Thành viên HĐQT

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Thành viên Hội đồng Quản trị đều là các chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, Công ty không có sự thay đổi nào về nhân sự trong HĐQT.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, ngay từ đầu năm, Hội đồng Quản trị đã xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2019, trong đó khái quát được chương trình, kế hoạch, nội dung hoạt động của Hội đồng, đồng thời dự đoán những vấn đề có thể phát sinh, từ đó chủ động giải quyết mọi vấn đề thuộc thẩm quyền.

- HĐQT đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ mà Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 đề ra như hoàn tất việc đăng ký làm thành viên, kết nối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.
- HĐQT đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc cho triển khai và được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận cung cấp giao dịch chứng khoán trực tuyến và cung cấp giao dịch ký quỹ cho khách hàng.
- HĐQT đã thực hiện tốt chế độ họp theo quy định, tham gia đầy đủ và theo yêu cầu về nâng cao tính quản trị đối với các hoạt động của Công ty. Trong năm 2019, HĐQT đã tổ chức các phiên họp định kỳ và đột xuất nhằm thông qua các Nghị quyết, quyết định của HĐQT trong công tác quản lý, chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- HĐQT đã chỉ đạo ban điều hành tập trung rà soát đánh giá lại và xây dựng hệ thống giao dịch chứng khoán đảm bảo phòng ngừa và hạn chế tối đa rủi ro kinh doanh.
- HĐQT thường xuyên thảo luận và thống nhất các định hướng phát triển cho ECC, chỉ đạo Ban điều hành ECC thực hiện các hoạt động kinh doanh, tổ chức bộ máy đảm bảo hiệu quả hoạt động, vì lợi ích của cổ đông, kiểm soát và hạn chế rủi ro, tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty. Chủ tịch HĐQT trực tiếp chỉ đạo Ban lãnh đạo công ty thường xuyên về các mặt hoạt động kinh doanh của công ty để đưa ra các quyết sách kịp thời, phù hợp với từng giai đoạn của Công ty.
- HĐQT theo dõi và cập nhật thường xuyên tình hình hoạt động của Công ty thông qua việc trao đổi với Ban Tổng giám đốc, đánh giá tính khả thi của các kế hoạch.
- HĐQT luôn bám sát các hoạt động kinh doanh, đồng thời trực tiếp đề ra các chủ trương, nghị quyết nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho ban điều hành Công ty trong việc điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital (BKS) gồm 3 thành viên như sau:

STT	Họ và tên	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Chức vụ tại công ty
1	Nguyễn Thị Mỹ Trang	-	0,0%	Trưởng BKS
2	Trần Thị My	980.000 CP	4,9%	Thành viên BKS
3	Lâm Thị Tuyết Ngân	980.000 CP	4,9%	Thành viên BKS

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2019, Công ty không có sự thay đổi nào về nhân sự trong Ban kiểm soát.

Trong năm 2019, bộ phận kiểm soát nội bộ của Công ty đã thực hiện độc lập và nghiêm túc chức năng của mình trong các hoạt động:

- Thực hiện kiểm soát tình hình chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty, tình hình kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty trong năm 2019.
- Thực hiện giám sát HĐQT và ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Kiến nghị HĐQT và ban điều hành các biện pháp tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Giám sát tuân thủ, bảo đảm hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả.
- Tiến hành kiểm soát việc tuân thủ quy trình nghiệp vụ của các bộ phận kinh doanh và của các nhân viên hành nghề chứng khoán.
- Kiểm toán nội bộ báo cáo tài chính; giám sát tỷ lệ vốn khả dụng và các tỷ lệ an toàn tài chính và thực hiện các nội dung khác theo nhiệm vụ.
- Sau các đợt kiểm tra, Ban kiểm soát đều đưa ra các kết luận đánh giá khách quan thực trạng và đưa ra các tồn tại cần khắc phục (nếu có).

3. Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị

Để thực hiện tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị của mình, Hội đồng Quản trị thực hiện phân công phân nhiệm một cách rõ ràng đối với từng thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc theo hướng tuân thủ nghiêm túc quyết định của tập thể nhưng đề cao vai trò, trách nhiệm của từng cá nhân. Việc chỉ đạo, điều hành được thực hiện thống nhất từ trên xuống dưới.



Bộ phận kiểm soát nội bộ tăng cường công tác kiểm toán và thể chế hóa các hoạt động nhằm quản trị rủi ro, nâng cao hoạt động của Công ty và củng cố niềm tin của khách hàng. Nhiệm vụ của Bộ phận kiểm soát không chỉ là phát hiện và đề nghị khắc phục mà còn phải phân tích nguyên nhân, đề xuất biện pháp giải quyết thích hợp và triệt để.

Ngoài ra Công ty luôn thực hiện nghiêm túc Điều lệ Công ty, các quy định pháp luật, chế độ kế toán của Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC cùng các quy định khác của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính

Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Theo ý kiến của kiểm toán, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Bản thuyết minh báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán phù hợp với chuẩn mực và theo quy định pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán (theo bản đính kèm ở dưới)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Hà Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	05 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	11 – 12
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	13 – 18
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	19
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	20 – 51

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 80/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 01 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 834/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 11 tháng 12 năm 2015 về việc chấm dứt tư cách thành viên;
- Quyết định số 569/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 12 năm 2015 về việc chấm dứt tư cách thành viên;
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/05/2013 về việc thay đổi người đại trụ sở chính Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/08/2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/11/2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/01/2016 về việc thay đổi trụ sở chính Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/04/2018 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 106/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2018 về việc thay đổi trụ sở chính Công ty;
- Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 159/GCNTVLK của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp ngày 19/03/2019;
- Quyết định số 406/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 25 tháng 06 năm 2019 về việc chấp nhận thành viên giao dịch thị trường cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch.
- Quyết định số 312/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13 tháng 08 năm 2019 về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa Nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Hà Thị Trang	Chủ tịch
Ông Hồ Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên

388
NG T
TĐM B
TƯ TL
CH K
CMT
M VU
HC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Trung Dũng
Ông Nguyễn Thành Sơn
Ông Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Từ ngày 15/02/2019
Đến ngày 14/02/2019
Từ ngày 01/03/2019 đến ngày
02/02/2020

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang
Bà Trần Thị My
Bà Lâm Thị Tuyết Ngân

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Thị Trang Chủ tịch HĐQT

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 51 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Hà Thị Trang
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

3 H KI AP

C.T. PHAN VÂN TOÀN AN CHỈ M

Số: 81/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Tp.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên



Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		134.290.265.549	143.998.966.758
I. Tài sản tài chính	110		134.019.562.463	143.806.158.744
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	133.713.211.898	141.772.865.053
1.1. Tiền	111.1		133.713.211.898	141.772.865.053
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	547.700	704.600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	49.167.049	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		68.383	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		68.383	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		68.383	-
8. Trả trước cho người bán	118		44.000.000	44.000.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	425.067.433	1.925.000.000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4.2	-	63.589.091
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(212.500.000)	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		270.703.086	192.808.014
1. Tạm ứng	131		11.646.698	7.019.148
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6	44.279.736	104.125.915
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5.000.000	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		203.230.922	81.662.951
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	A.5.11	6.545.730	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		11.378.654.342	12.435.161.908
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.313.733.524	4.730.347.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.8	4.089.182.900	4.572.390.510
- Nguyên giá	222		4.791.289.700	4.635.562.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(702.106.800)	(63.172.190)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.9	224.550.624	157.957.007
- Nguyên giá	228		262.340.000	158.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(37.789.376)	(582.993)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	A.5.10	5.718.300.000	5.718.300.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.346.620.818	1.986.514.391
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6	1.221.062.695	1.986.514.391
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	125.558.123	-
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		145.668.919.891	156.434.128.666

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		485.069.804	4.407.715.671
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		355.903.137	4.407.715.671
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		195.697	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.13	145.708.420	3.928.058.580
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.14	98.317	20.333.198
11. Phải trả người lao động	323		206.273.489	307.814.575
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	150.720.000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.12	290.685	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.16	3.336.529	789.318
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		129.166.667	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	A.5.15	129.166.667	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		145.183.850.087	152.026.412.995
I. Vốn chủ sở hữu	410		145.183.850.087	152.026.412.995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.5.19	200.000.000.000	200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		200.000.000.000	200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		200.000.000.000	200.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	A.5.19	165.792.343	165.792.343
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	A.5.19	1.050.433.903	1.050.433.903
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(56.032.376.159)	(49.189.813.251)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	A.5.19	(56.030.396.759)	(49.187.362.219)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	A.5.19	(1.979.400)	(2.451.032)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		145.668.919.891	156.434.128.666

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		85.500.000	85.500.000
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		20.000.000	20.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.5.20	-	3.150.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.21	2.660.000	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		62.200.000	-
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		55.900.000	-
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		6.300.000	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		-	-
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.22	50.084.828	-
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		5.853.928	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		44.230.900	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.23	50.084.828	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		50.084.828	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Thị Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		558.052	1.100
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1	B.5.1	36.720	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	B.5.2	521.332	1.100
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		740.448	-
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới CK	06		16.176.315	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký CK	09		20.840.888	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		350.000.000	8.477.272.728
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.3	5.568.123	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		393.883.826	8.477.273.828
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		579.232	315.700
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.5.1	529.532	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	B.5.2	49.700	315.700
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
d. Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		639.081.681	-
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		83.578.551	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		723.239.464	315.700
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		98.396.107	29.535.192
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	B.5.4	98.396.107	29.535.192
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.5	6.587.124.934	6.586.423.848
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(6.818.084.465)	1.920.069.472
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		63.214	-
8.2. Chi phí khác	72	B.5.6	24.541.657	306.112.882
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(24.478.443)	(306.112.882)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(6.842.562.908)	1.613.956.590
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(6.843.034.540)	1.614.271.190
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		471.632	(314.600)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.7	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.5.7	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(6.842.562.908)	1.613.956.590
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.8	(342)	87
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.8	(342)	87

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Thị Trang

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		(6.842.562.908)	1.613.956.590
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		790.244.886	2.734.317
- Khấu hao tài sản cố định	03		676.140.993	32.269.509
- Các khoản dự phòng	04		212.500.000	-
- (Lãi)/lỗ CLTG hồi đối chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(98.396.107)	(29.535.192)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		49.700	315.700
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, phải trả chứng quyền	11		49.700	315.700
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(521.332)	(1.100)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, phải trả chứng quyền	19		(521.332)	(1.100)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1.845.732.608)	1.522.652.143
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		628.532	-
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(49.167.049)	-
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(68.383)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1.499.932.567	(1.925.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		63.589.091	(48.839.091)
- (Tăng)/giảm tài sản khác	40		(263.299.374)	(60.051.660)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		290.685	(54.545.454)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		825.297.875	(970.890.205)
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
- Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(3.782.350.160)	3.902.508.580
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(150.720.000)	150.720.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(20.234.881)	433.198
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(101.541.086)	221.414.575
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	50		131.909.575	306.902.200
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(7.898.522.262)	3.139.657.650
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(259.527.000)	(10.426.532.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		98.396.107	29.535.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(161.130.893)	(10.396.997.508)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	50.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	50.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(8.059.653.155)	42.742.660.142
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		141.772.865.053	99.030.204.911
- Tiền	101.1		141.772.865.053	99.030.204.911
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		133.713.211.898	141.772.865.053
- Tiền	103.1		133.713.211.898	141.772.865.053
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		132.782.800	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(556.676.900)	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		575.544.607	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(101.564.346)	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.333)	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		601.350	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(601.350)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		50.084.828	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		50.084.828	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		50.084.828	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		5.853.928	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		44.230.900	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Thị Trang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Năm trước 01/01/2018	Năm nay 01/01/2019	Năm trước Tăng	Năm nay Giảm	Năm trước 31/12/2018	Năm nay 31/12/2019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	150.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	165.792.343	165.792.343	-	-	165.792.343	165.792.343
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.050.433.903	1.050.433.903	-	-	1.050.433.903	1.050.433.903
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(50.803.769.841)	(49.189.813.251)	1.614.271.190	314.600	(49.189.813.251)	(56.032.376.159)
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(50.801.633.409)	(49.187.362.219)	1.614.271.190	-	(49.187.362.219)	(56.030.396.759)
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.136.432)	(2.451.032)	-	314.600	(2.451.032)	(1.979.400)
Cộng	100.412.456.405	152.026.412.995	51.614.271.190	314.600	152.026.412.995	145.183.850.087

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Thị Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 80/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 01 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 834/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 11 tháng 12 năm 2015 về việc chấm dứt tư cách thành viên;
- Quyết định số 569/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 12 năm 2015 về việc chấm dứt tư cách thành viên;
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/05/2013 về việc thay đổi người đại trụ sở chính Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/08/2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/11/2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/01/2016 về việc thay đổi trụ sở chính Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/04/2018 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 106/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2018 về việc thay đổi trụ sở chính Công ty;
- Quyết định số 406/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 25 tháng 06 năm 2019 về việc chấp nhận thành viên giao dịch thị trường cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch.
- Quyết định số 312/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13 tháng 08 năm 2019 về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa Nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành 19/06/2017, sửa đổi bổ sung lần cuối ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của công ty là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).
- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.
- Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 "Hạn chế đầu tư" Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết, không có chi nhánh tại thời điểm 31/12/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và nợ phải trả:

4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính**4.3.1.1. Phân loại:****a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.3.1.2. Phân loại lại

a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

4.3.1.3. Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.3.1.4. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các năm trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

4.3.1.5. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) là giá giao dịch bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

4.3.1.6. Dự phòng

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm	05 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 năm	05 năm
Phần mềm vi tính	03 - 06 năm	03 - 06 năm

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong năm.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về

3052
CC
TRÁCH N
DỊCH
AI CHẾ
VÀ KI
NA
7 - 77

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương

188
G T
T
H K
M T
V T
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.12. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại Quỹ	53.541.520	43.021.624
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	133.659.670.378	141.729.843.429
Cộng	133.713.211.898	141.772.865.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Của công ty chứng khoán	49	628.532
- Cổ phiếu	49	628.532
b) Của nhà đầu tư	23.220	698.879.100
- Cổ phiếu	23.220	698.879.100
Cộng		699.507.632

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	41.900
SBT	-	-	-	41.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.497.700	547.700	3.126.232	662.700
BTH	-	-	412.000	104.000
CTM	720.000	138.600	720.000	138.600
MCV	438.800	72.000	438.800	72.000
TAS	330.000	18.000	330.000	18.000
CAD	-	-	16.200	1.200
ICI	106.600	208.000	106.600	215.800
S96	-	-	200.332	2.000
VSP	902.300	111.100	902.300	111.100
Cộng	2.497.700	547.700	3.126.232	704.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.3.2. Các khoản cho vay**

Đơn vị tính: VND

Khoản cho vay	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	5.645.566	5.645.566	-	-
Gốc cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán	43.521.483	43.521.483	-	-
Cộng	49.167.049	49.167.049	-	-

10521
 CÔNG
 TRADING
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH
 VÀ KI
 NHA
 7-77

10521
 CÔNG
 TRADING
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH
 VÀ KI
 NHA
 7-77

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.3.3. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị Tài sản tài chính**

		31/12/2019 (VND)					01/01/2019 (VND)				
Stt	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	FVTPL	2.497.700	547.700	101.400	2.051.400	547.700	3.126.232	704.600	151.100	2.572.732	704.600
1	Cổ phiếu niêm yết SBT	-	-	-	-	-	-	41.900	41.900	-	41.900
		-	-	-	-	-	-	41.900	41.900	-	41.900
2	Cổ phiếu chưa niêm yết BTH	2.497.700	547.700	101.400	2.051.400	547.700	3.126.232	662.700	109.200	2.572.732	662.700
		-	-	-	-	-	412.000	104.000	-	308.000	104.000
	CTM	720.000	138.600	-	581.400	138.600	720.000	138.600	-	581.400	138.600
	MCV	438.800	72.000	-	366.800	72.000	438.800	72.000	-	366.800	72.000
	TAS	330.000	18.000	-	312.000	18.000	330.000	18.000	-	312.000	18.000
	CAD	-	-	-	-	-	16.200	1.200	-	15.000	1.200
	ICI	106.600	208.000	101.400	-	208.000	106.600	215.800	109.200	-	215.800
	S96	-	-	-	-	-	200.332	2.000	-	198.332	2.000
	VSP	902.300	111.100	-	791.200	111.100	902.300	111.100	-	791.200	111.100
	Cộng	2.497.700	547.700	101.400	2.051.400	547.700	3.126.232	704.600	151.100	2.572.732	704.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.4. Các khoản phải thu****A.5.4.1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Hòn Tằm Biển Nha Trang	425.000.000	1.925.000.000
Các đối tượng khác	67.433	-
Cộng	425.067.433	1.925.000.000

A.5.4.2. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.134.091
BHXH, BHYT, BHTN của nhân viên	-	49.455.000
Cộng	-	63.589.091

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL
 TÀI CHÍNH
 BAN AN TOÀN
 CHẤM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			
			Số đầu năm (01/01/2019)	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm (31/12/2019)
1.	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp Công ty CP Hòn Tằm Biển Nha Trang	425.000.000 425.000.000	- -	212.500.000 212.500.000	- -	212.500.000 212.500.000
Cộng		425.000.000	-	212.500.000	-	212.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	44.279.736	104.125.915
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.279.736	104.125.915
b) Dài hạn	1.221.062.695	1.986.514.391
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	704.782.051	1.405.717.987
Chi phí chờ phân bổ khác	516.280.644	580.796.404
Cộng	1.265.342.431	2.090.640.306

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	-
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ	5.558.123	-
Cộng	125.558.123	-

A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình			
Số dư đầu năm	4.451.971.700	183.591.000	4.635.562.700
Số tăng trong năm	155.727.000	-	155.727.000
- Mua sắm mới	155.727.000	-	155.727.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.607.698.700	183.591.000	4.791.289.700
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	7.425.365	55.746.825	63.172.190
Khấu hao trong năm	602.216.410	36.718.200	638.934.610
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	609.641.775	92.465.025	702.106.800
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình			
Tại ngày đầu năm	4.444.546.335	127.844.175	4.572.390.510
Tại ngày cuối năm	3.998.056.925	91.125.975	4.089.182.900

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm
	Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	158.540.000
Số tăng trong năm	103.800.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	262.340.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	582.993
Số tăng trong năm	37.206.383
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	37.789.376
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	157.957.007
Tại ngày cuối năm	224.550.624

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

A.5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua phần mềm giao dịch chứng khoán	5.718.300.000	5.718.300.000
Cộng	5.718.300.000	5.718.300.000

A.5.11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	6.250.464	-
Các loại thuế khác	295.266	-
Cộng	6.545.730	-

A.5.12. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí hoạt động	290.685	-
Cộng	290.685	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.13. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	145.708.420	3.928.058.580
Công ty Cổ Phần Ứng Dụng Khoa Học và Công Nghệ - MITEC	-	2.365.630.190
Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT	105.705.600	1.155.959.000
Phải trả các đối tượng khác	40.002.820	406.469.390
b) Dài hạn	-	-
Cộng	145.708.420	3.928.058.580

A.5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập cá nhân	98.317	20.333.198
Cộng	98.317	20.333.198

A.5.15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	129.166.667	-
Phí lưu ký và quản lý trái phiếu	129.166.667	-
Cộng	129.166.667	-

A.5.16. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	3.336.529	789.318
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.336.529	789.318
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.336.529	789.318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.17. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả phí tư vấn đầu tư	425.000.000	1.925.000.000
Phải trả phí môi giới và lưu ký chứng khoán	67.433	-
Cộng	425.067.433	1.925.000.000

A.5.18. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin	5.645.566	-
1. Phải trả gốc margin	5.645.566	-
1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	5.645.566	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	43.521.483	-
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	43.521.483	-
1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	43.521.483	-
Cộng	49.167.049	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa thực hiện	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	1.050.433.903	165.792.343	(50.801.633.409)	(2.136.432)	100.412.456.405
Lãi/(lỗ) trong năm trước				1.614.271.190	(314.600)	1.613.956.590
Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000					50.000.000.000
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	1.050.433.903	165.792.343	(49.187.362.219)	(2.451.032)	152.026.412.995
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	1.050.433.903	165.792.343	(49.187.362.219)	(2.451.032)	152.026.412.995
Lãi/(lỗ) trong năm nay				(6.843.034.540)	471.632	(6.842.562.908)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	1.050.433.903	165.792.343	(56.030.396.759)	(1.979.400)	145.183.850.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Lê Hoàng Kiều	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Cao Nam Giang	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Bùi Quang Vũ	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Lê Phúc Lộc	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Trần Quang Huy	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Bùi Phương Quang	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Vũ Đức Dũng	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Vũ Ngọc Vượng	-	-	9.800.000.000	4,90
Trần Thị My	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Nguyễn Thế Anh	-	-	9.800.000.000	4,90
Nguyễn Thừa Nhật	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Nguyễn Thu Trà	-	-	9.800.000.000	4,90
Phạm Anh Tuấn	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Phạm Việt Hùng	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Thái Thị Thủy	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Nguyễn Cẩm Lai	4.000.000.000	2,00	4.000.000.000	2,00
Nguyễn Huy Tuấn	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Nguyễn Minh Phương	-	-	9.800.000.000	4,90
Nguyễn Ngọc Linh	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Nguyễn Quỳnh Trang	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Lâm Thị Tuyết Ngân	9.800.000.000	4,90	9.800.000.000	4,90
Trần Quang Sơn	9.800.000.000	4,90	-	-
Vương Thị Được	9.800.000.000	4,90	-	-
Nguyễn Thạc Khánh	9.800.000.000	4,90	-	-
Lê Văn Hiếu	9.800.000.000	4,90	-	-
Cộng	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	50.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

A.5.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

Mã cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
SBT	-	-	2	20.000
BTH	-	-	40	400.000
CTM	-	-	99	990.000
MCV	-	-	20	200.000
TAS	-	-	20	200.000
CAD	-	-	2	20.000
ICI	-	-	26	260.000
S96	-	-	5	50.000
VSP	-	-	101	1.010.000
Cộng	-	-	315	3.150.000

A.5.21. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Mã cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
CTM	99	990.000	-	-
MCV	20	200.000	-	-
TAS	20	200.000	-	-
ICI	26	260.000	-	-
VSP	101	1.010.000	-	-
Cộng	266	2.660.000	-	-

33052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
NA
VI - 71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.22. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.853.928	-
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.853.928	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44.230.900	-
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	50.084.828	-

A.5.23. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.853.928	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	5.853.928	-
2. Phải trả khác của Nhà đầu tư	44.230.900	-
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	44.230.900	-
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44.230.900	-
Cộng	50.084.828	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=(1*2)	4	5=(3-4)	6
I.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2					
1.	Cổ phiếu niêm yết	2		36.720	-	36.720	-
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-
3.	Trái phiếu niêm yết	-		-	-	-	-
II.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	47					
1.	Cổ phiếu niêm yết	-		-	628.532	(529.532)	-
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	47		99.000	628.532	(529.532)	-
3.	Trái phiếu niêm yết	-		-	-	-	-
Cộng		49		135.720	628.532	(492.812)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
Tài sản tài chính FVTPL						
1.	Cổ phiếu niêm yết	2.497.700	547.700	(1.950.000)	(2.421.632)	471.632
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	41.900	(41.900)
3.	Trái phiếu niêm yết	2.497.700	547.700	(1.950.000)	(2.463.532)	513.532
		-	-	-	-	-
Cộng		2.497.700	547.700	(1.950.000)	(2.421.632)	471.632



11/3 2 2 0 19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**B.5.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	5.568.123	-
Cộng	5.568.123	-

B.5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	98.396.107	29.535.192
Cộng	98.396.107	29.535.192

B.5.5. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.670.713.212	2.428.253.078
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	1.052.095.136	760.485.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	676.140.993	32.269.509
Thuế, phí lệ phí	77.639.187	-
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	212.500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.554.771	3.258.899.259
Chi phí khác	191.481.635	106.516.320
Cộng	6.587.124.934	6.586.423.848

B.5.6. Chi phí khác

Chi tiết chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	24.541.657	306.112.882
Cộng	24.541.657	306.112.882

B.5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.842.562.908)	1.613.956.590
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	24.541.657	(1.613.956.590)
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.541.657	-
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	24.541.657	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.613.956.590
+ <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	-	1.613.956.590
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.818.021.251)	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

B.5.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.842.562.908)	1.613.956.590
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.842.562.908)	1.613.956.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	18.561.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(342)	87
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	(342)	87

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

C. Những thông tin khác**C.5.1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	741.329.891	120.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty TNHH DV Thông Tin Kinh Tế Và Tài Chính	Bên liên quan	Thuê văn phòng	1.277.359.200
		Thuê điểm đỗ xe	29.090.912

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty TNHH DV Thông Tin Kinh Tế Và Tài Chính	Bên liên quan	Thuê văn phòng, điểm đỗ xe	-

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư và cho vay và hoạt động khác. Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Môi giới chứng khoán	Tư vấn và cho vay	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu hoạt động và thu nhập khác	16.176.315	350.740.448	125.426.384	492.343.147
Chi phí trực tiếp	639.081.681	-	108.699.440	747.781.121
Các chi phí phân bổ	216.425.086	4.692.603.450	1.678.096.398	6.587.124.934
Lợi nhuận trước thuế	(839.330.452)	(4.341.863.002)	(1.661.369.454)	(6.842.562.908)
Chi phí thuế thu nhập	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(839.330.452)	(4.341.863.002)	(1.661.369.454)	(6.842.562.908)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**C.5.3. Quản lý rủi ro****a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	355.903.137	-	355.903.137
Phải trả người bán ngắn hạn	145.708.420	-	145.708.420
Thuế phải nộp Nhà nước	98.317	-	98.317
Chi phí phải trả	290.685	-	290.685
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.805.715	-	209.805.715
Số đầu năm	4.407.715.671	-	4.407.715.671
Phải trả người bán ngắn hạn	3.928.058.580	-	3.928.058.580
Thuế phải nộp Nhà nước	20.333.198	-	20.333.198
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	459.323.893	-	459.323.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**C.5.4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2019	Dự phòng	01/01/2019	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.713.211.898	-	141.772.865.053	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	547.700	-	704.600	-
Các khoản phải thu	68.383	-	-	-
Trả trước cho người bán	44.000.000	-	44.000.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	425.067.433	212.500.000	1.925.000.000	-
Tạm ứng	11.646.698	-	7.019.148	-
Phải thu khác	-	-	63.589.091	-
Cộng	134.194.542.112	212.500.000	143.813.177.892	-

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	145.708.420	3.928.058.580
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	98.317	20.333.198
Chi phí phải trả	290.685	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.805.715	459.323.893
Cộng	355.903.137	4.407.715.671

Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

C.5.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**C.5.6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Thị Trang

